

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 47/2023/DS-PT

Ngày: 31/5/2023

*“V/v Yêu cầu chấm dứt hành vi  
cản trở trái pháp luật trả lại đất”*

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vũ Ngọc Hà

*Các Thẩm phán:*

Ông Lê Trúc Lâm

Ông Ngô Chịu

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Quang, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Thu Anh, Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 126/2022/TLPT-DS, ngày 21 tháng 12 năm 2022, về *“Yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật trả lại đất”*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2022/DSST ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện A bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2023/QĐXXST-DSST ngày 05 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Biện Thị Mỹ D, sinh năm 1954; Địa chỉ: 52 Trần P, thị trấn C, huyện A, tỉnh Phú Yên. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Trần Danh T, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Phú Yên. Có mặt

2. Bị đơn: Ông Phan Đức T, sinh năm 1974; Địa chỉ: Thôn Hội S, xã H, huyện A, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân xã H, huyện A, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt

3.2. Bà Biện Thị Thanh Tr, sinh năm 1981

3.3. Bà Lê Thị Tinh S, sinh năm 1988

3.4. Bà Lê Thị Ánh T1, sinh năm 1991

3.5. Ông Lê Văn K, sinh năm 1995

Cùng địa chỉ: khu phố C, thị trấn C, huyện A, tỉnh Phú Yên. Bà Tr, bà S, bà T1, ông K đều ủy quyền cho nguyên đơn bà Biện Thị Mỹ D.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Biện Thị Mỹ D.

### **NỘI D VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết nguyên đơn bà Biện Thị Mỹ D trình bày:* Năm 1996 hộ gia đình bà được Nhà nước cân đối giao đất theo Nghị định 64 của Chính phủ cho 05 khẩu, gồm: Bà và bốn người con là Biện Thị Thanh Tr, Lê Thị Tinh S, Lê Thị Ánh T1 và Lê Văn K và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích  $1.350m^2$ , tại thửa số 965, tờ bản đồ số 9, có vị trí: Đông giáp đất trống bỏ hoang; Tây giáp đất Lê R (nay là anh Lê Văn T2 con ông Lê R); Nam giáp đường đi vào nghĩa địa; Bắc giáp đất Phạm B.

Sau khi được giao đất, gia đình bà canh tác đến năm 2000 do điều kiện kinh tế bà không canh tác nữa nên có cho anh là Phạm Minh L (đã chết) trồng đậu đỗ, đến năm 2015 anh L không làm nữa trả lại cho bà, năm 2015 bà cũng không có điều kiện làm, đồng thời do người dân tập kết rác thải nhiều trên đất nên gia đình bà cũng không thể canh tác nữa. Quá trình canh tác trước đây bà có phát dọn thêm phần ranh giới phía Tây của thửa đất, nên diện tích tăng thêm. Từ ngày 19 đến 21/11/2020 bà có thuê xe san ủi mặt bằng toàn bộ diện tích và thuê nhân công trồng trụ bê tông, rào chu vi của đám đất, tổng diện tích là  $2.748,9m^2$  ( $1.350m^2$  đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất +  $321,6m^2$  tăng thêm khi đo đạc bản đồ năm 2012 và tăng tiếp  $1.077,3m^2$  do bà san ủi diện tích phía Tây có được).

Khoảng cuối tháng 11/2020 khi bà về thăm đất thì nghe mọi người nói ông T tự ý xô ngã 36 trụ bê tông, lấn chiếm đất, lấy kẽm gai rào chia ranh giới như hiện nay. Qua đo vẽ, xác định phần ông T rào lấn chiếm  $1.249,2m^2$ , nay bà yêu cầu ông T tháo dỡ hàng rào trả lại diện tích  $1.249,2m^2$  đã lấn chiếm và buộc ông T trồng lại 36 trụ bê tông đã xô ngã. Đối với thửa đất nghĩa địa do UBND xã quản lý nằm bao trong diện tích đo vẽ, bà đồng ý trả lại nhưng xin UBND xã để bà tiếp tục canh tác.

*Bị đơn ông Phan Đức T trình bày:* Sau ngày giải phóng cha mẹ ông là Phan Th và Lê Thị Ph có đến khu mộ của ông cố nội ông khai hoang để sản xuất trồng sắn, ngô, đỗ. Sau đó, năm 1980 cha mẹ ông tiến hành khai hoang, cải tạo mặt bằng được diện tích khoảng  $3.000m^2$  có giới cận Đông giáp đất Đường Xuân, Tây giáp đất Lê R, Nam giáp đường đi vô nghĩa trang, Bắc giáp đất Phạm B. Đến năm 2001 cha Phạm Th chết, mẹ con ông tiếp tục quản lý. Khi thực hiện

Nghị định 64 của Chính phủ không biết lý do gì bà D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích  $1.350\text{m}^2$  tại thửa số 965, tờ bản đồ số 9. Theo bản đồ năm 2012 thì diện tích bà D được cấp tăng  $1.671,6\text{m}^2$ . Mặc dù vậy nhưng bà D cũng chỉ có quyền quản lý, sử dụng diện tích được cấp theo giấy chứng nhận là  $1.350\text{m}^2$ . Khi biết bà D tự ý rào dậu nên ông đã tiến hành trông trụ bê tông kèm gai để phân định ranh giới như hiện trạng.

Nay bà D khởi kiện yêu cầu trả diện tích  $1.249,2\text{m}^2$  ông không đồng ý, vì đất này là do cha mẹ ông khai hoang, bà D chỉ được cấp  $1.350\text{m}^2$  nên bà D thiếu diện tích bao nhiêu so với giấy chứng nhận thì ông đồng ý trả lại đủ diện tích, phần diện tích còn lại là của gia đình ông khai hoang.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban xã H trình bày:* Bà Biện Thị Mỹ D được Nhà nước cân đối giao đất theo Nghị định 64 của Chính Phủ và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích  $1.350\text{m}^2$  tại thửa 956, tờ bản đồ số 9, loại đất màu, tại thôn Hội S, xã H, huyện A, thời điểm cấp cho 05 nhân khẩu gồm bà D và các con là Biện Thanh Tr, Lê Thị Tinh S, Lê Thị Ánh Nguyệt và Lê Văn K và được đăng ký kê khai tại Sổ địa chính, Sổ mục kê và Sổ cân đối Nghị định 64. Hiện nay trong tổng diện tích các bên đang tranh chấp có bao thửa 984, bản đồ 1993<sup>2</sup> là thửa đất nghĩa địa do Ủy ban nhân dân xã quản lý các bên không có quyền quản lý, sử dụng. Hộ bà D được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích  $1.350\text{m}^2$  nên chỉ có quyền quản lý sử dụng diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp. Còn đối với phần diện tích tăng thêm phía Tây của thửa đất cấp cho bà D là đất hoang thuộc UBND xã quản lý, nên bà D, ông T không có quyền quản lý, sử dụng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2022/DSST ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện A đã quyết định:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Biện Thị Mỹ D.

Buộc bị đơn ông Phan Đức T chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật, tháo dỡ trụ bê tông, kèm gai trả lại đất lấn chiếm có diện tích  $241,2\text{m}^2$  thuộc thửa 956, tờ bản đồ số 9, có giới cận: Đông giáp diện tích  $1.108,8\text{m}^2$  của thửa 956; Tây giáp đất hoang UBND xã H quản lý  $1.008\text{m}^2$ ; Nam giáp đường đi bằng đất lên nghĩa địa; Bắc giáp đất Huỳnh Ngọc A. Tọa lạc tại thôn Hội S, xã H, huyện A, tỉnh Phú Yên cho bà Biện Thị Mỹ D quản lý, sử dụng (kèm theo sơ đồ bản vẽ).

- Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Biện Thị Mỹ D về việc yêu cầu bị đơn ông Phan Đức T trả diện tích  $1.008\text{m}^2$ .

- Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Biện Thị Mỹ D về việc yêu cầu bị đơn ông Phan Đức T trồng lại 36 trụ bê tông.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Biện Thị Mỹ D giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn ông Phan Đức T không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về vụ án: Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng pháp luật về tố tụng dân sự. Về nội D: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của BLTTDS, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo các tài liệu và Biên bản xác minh do Ủy ban nhân dân xã H cung cấp ngày 30/6/2022: Hộ bà Biện Thị Mỹ D gồm 05 khẩu: Biện Thị Mỹ D, Biện Thị Thanh Tr, Lê Thị Tinh S, Lê Thị Ánh T1 và Lê Văn K được Nhà nước cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP, được Ủy ban nhân dân huyện Tuy An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 143249, số vào sổ 1250 QSDĐ ngày 01/02/1999 đối với thửa số 965, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.350m<sup>2</sup> tại thôn Hội S, xã H, huyện A, tỉnh Phú Yên.

[2] Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà D thực hiện theo bản đồ 299, đo đạc năm 1993, thể hiện phía Đông của thửa 965 giáp với thửa 984 diện tích 200m<sup>2</sup> là đất nghĩa địa do xã quản lý nằm trong thửa 965, phía Tây thửa 965 là đất trống không thể hiện số thửa và diện tích.

[3] Bản đồ đo năm 1997: thửa 965 được thể hiện là thửa 337 diện tích 1755m<sup>2</sup> đất BHK, đất nghĩa địa là thửa 339 diện tích 266m<sup>2</sup> và thửa 338 không thể hiện diện tích, phía tây thửa 337 là thửa 593 diện tích 3638m<sup>2</sup> đất DCS.

[4] Bản đồ đo năm 2012: thửa 965 được thể hiện là thửa 446 diện tích 1671.6m<sup>2</sup> đất BHK, đất nghĩa địa là thửa 445 diện tích 618,5m<sup>2</sup>, phía tây thửa 446 là đất trống không thể hiện số thửa và diện tích.

[5] Theo các tờ bản đồ đo đạc 1993, 1997, 2012 đều thể hiện phía Tây thửa 965 cấp cho hộ bà D có ranh giới giáp với đất hoang do UBND xã quản lý, rồi mới tiếp giáp thửa đất số 32 (bản đồ 1993) (thửa 487 bản đồ 1997, thửa 447 và 448 bản đồ 2012) diện tích 1661,5m<sup>2</sup> thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị C (chồng là Lê R (đã chết), bà C đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/3/2016, để lại thừa kế cho con là anh Lê Văn T1 ngày 10/5/2018), ranh giới với đất bà D trước đây là bìa ranh cây đại rừng.

Diện tích đất thuộc thửa 965 qua các thời kỳ quản lý đất đai đều tăng thêm, bà D cho rằng diện tích tăng thêm do bà thuê người khai hoang nhưng bà D không cung cấp các tài liệu, chứng cứ nào thể hiện diện tích tăng là do bà khai hoang, tại phiên tòa phúc thẩm, bà D cung cấp giấy xác nhận công làm thuê khai phá đào gốc bàn chải, gai quýt phần đất phía tây từ năm 1996 – 2000, qua xem xét nội D này không có cơ sở chứng minh việc bà D khai hoang tăng diện tích. Mặc khác, từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay bà D cũng không đăng ký, kê khai diện tích có biến động với cơ quan quản lý đất đai ở địa phương. Về phía ông T cho rằng diện tích  $1.249,2\text{m}^2$  do gia đình khai hoang nhưng cũng không có tài liệu chứng cứ để chứng minh, đồng thời gia đình ông T không kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp.

[6] Tại Mạnh trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính khu đất số 11-2021 do Công ty TNHH khảo sát đo đạc và XD C thực hiện, xác định tổng diện tích đất bà D cho rằng thuộc quyền sử dụng của bà là  $2.852,3\text{m}^2$ , trong đó: phần bị đơn ông Phan Đức T trồng trụ bê tông rào kẽm gai có diện tích  $1.249,2\text{m}^2$  và  $23,1\text{m}^2$  là 03 ngôi mộ; phần diện tích bà Biện Thị Mỹ D do ông T trồng trụ bê tông rào kẽm gai có diện tích  $1.580,0\text{m}^2$  trong đó phần diện tích đất theo GCNQSDĐ cấp cho bà D là  $1.108,8\text{m}^2$  và phần diện tích thửa đất nghĩa địa do UBND xã H quản lý  $471,2\text{m}^2$ . Như vậy, tổng diện tích hiện các bên đang tranh chấp sau khi trừ đi thửa đất nghĩa địa do UBND xã H quản lý ( $2.852,3\text{m}^2 - 471,2\text{m}^2 = 2.381,1\text{m}^2$ ) còn lại  $2.381,1\text{m}^2$  thì ông T rào ranh giới có diện tích  $1.249,2\text{m}^2$  và  $23,1\text{m}^2$  (03 ngôi mộ), bà D quản lý, sử dụng tại thửa 965 có diện tích  $1.108,8\text{m}^2$  nên đất thuộc quyền sử dụng của bà D so với GCNQSDĐ bị thiếu là  $1.350\text{m}^2 - 1.108,8\text{m}^2 = 241,2\text{m}^2$ , diện tích ông T rào tăng thêm ( $2.381,1\text{m}^2 - 1.350\text{m}^2 - 23,1\text{m}^2 = 1.008\text{m}^2$ ) hiện các bên tranh chấp là đất hoang do UBND xã H quản lý, quá trình giải quyết vụ án, UBND xã H có đề nghị thửa đất nghĩa địa vẫn thuộc UBND xã quản lý theo quy định do đó cấp sơ thẩm nhận định “đương sự không có quyền quản lý, sử dụng mà thuộc UBND xã quản lý”, “UBND xã sẽ thực hiện các thủ tục về quản lý đất đai theo quy định về pháp luật đất đai” là có căn cứ pháp luật.

[7] Việc ông T tự ý trồng trụ bê tông, rào kẽm gai trên diện tích  $241,2\text{m}^2$  của hộ bà D được cấp là hành vi cản trở trái pháp luật. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật, tháo dỡ trụ bê tông kẽm gai, trả lại diện tích  $241,2\text{m}^2$  đã lấn chiếm cho nguyên đơn là có căn cứ pháp luật. HĐXX phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Biện Thị Mỹ D, căn cứ

khoản 1 Điều 308 của BLTTDS, giữ nguyên bản án sơ thẩm như ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: bà D được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Biện Thị Mỹ D; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 25/2022/DSST ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện A.

2. Về án phí phúc thẩm: bà D được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TANCC Đà Nẵng
- VKSND tỉnh Phú Yên
- Chi cục THADS huyện A;
- Phòng KTNV - TAND tỉnh Phú Yên;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Ngọc Hà**